



Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN :**

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2018, và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh K và chị N sống chung với nhau từ năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L ngày 07/5/2004.

Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh quá nhiều mâu thuẫn do cả hai có quan điểm sống khác nhau về tình cảm. Vợ chồng vẫn sống chung với nhau nhưng không quan tâm chăm sóc cho nhau, phần ai nấy sống. Mâu thuẫn kéo dài đến nay không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, nếu kéo dài sẽ gây ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người và cả con cái. Nay anh K yêu cầu giải quyết ly hôn với chị N.

- Về con chung: Quá trình sống chung vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013, anh K yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng có diện tích 145m<sup>2</sup> do anh K nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị N là tài sản riêng của anh. Còn nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 222 và số tiền 63.466.575 đồng chuyển mục đích quyền sử dụng đất là tài sản chung của 02 vợ chồng. Nay anh yêu cầu chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản này, anh đồng ý thanh toán lại cho chị N ½ giá trị bằng tiền. Đối với diện tích 153 m<sup>2</sup> và công trình xây dựng trên thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B do vợ chồng anh mua chung với bố mẹ vợ là ông Bùi Đức L và bà Lê Thị A với giá chuyển nhượng là 170.000.000 đồng, vợ chồng anh góp 86.000.000 đồng, ông L bà A góp 84.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu ông L, bà A thanh toán cho vợ chồng anh ½ giá trị, số tiền này chia cho anh và chị N mỗi người ½ giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín. Anh đồng ý giao diện tích đất và công trình xây dựng trên đất cho ông L, bà A sử dụng.

Về nợ chung: Không có.

#### ***Bị đơn bà Bùi Thị N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian sống chung, đăng kí kết hôn, tổ chức lễ cưới, sự tự nguyện kết hôn như anh K trình bày là đúng. Trong thời gian sống chung, giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm. Nguyên nhân, do anh K có người phụ nữ khác bên ngoài nhưng chị không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Vợ chồng vẫn sống chung với nhau nhưng không quan tâm chăm sóc cho nhau, phần ai nấy sống. Mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh K.

- Về con chung: Quá trình sống chung vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi, yêu cầu anh K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 03 triệu đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- Về tài sản chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có tạo lập được những tài sản chung là nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B, tiền chuyển mục đích sử dụng đất 63.466.575 đồng. Nay chị yêu cầu chia đôi mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản này, chị yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền.

Đối với thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B của cha mẹ chị là ông Bùi Đức L và bà Lê Thị A, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Về nguồn gốc thửa đất do cha mẹ chị có ý định vào Bảo L để sinh sống nên ông L, bà A có nhờ vợ chồng chị tìm nhà mua hộ. Vào tháng 7/2009, chị về quê nên bố mẹ chị có gửi số tiền 80.000.000 đồng và 13 chỉ vàng để vào tìm mua đất. Ngày 12/5/2010, do cha mẹ chị từ Thanh Hóa chưa vào kịp nên chị đã đặt cọc giùm cha mẹ số tiền 100.000.000 đồng để mua thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B của ông Nguyễn Ngọc C và bà Tạ Thị R với số tiền là 170.000.000 đồng. Đến ngày 29/7/2010, chị thay mặt ông L, bà A thanh toán tiếp số tiền 70.000.000 triệu đồng cho ông C, bà R. Khi nhận chuyển nhượng hai bên viết giấy tay với nhau, giấy tờ này chị đã cung cấp cho Tòa án. Hiện nay thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: Không có.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- ***Ông L, bà A trình bày:*** Đối với thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B thống nhất như chị N trình bày, không đồng ý với yêu cầu của anh K.

- ***Ông Nguyễn Ngọc C và bà Tạ Thị R trình bày:*** Vào năm 2010, ông bà có chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho anh K, chị N với số tiền 170.000.000 đồng, hai bên có lập giấy viết tay, bên nhận chuyển nhượng là anh K, chị N có ký vào giấy chuyển nhượng. Ngoài ra, người làm chứng là ông Đào Ngọc M và ông Tạ Văn N cũng ký vào giấy chuyển nhượng đất. Lúc đó, anh K, chị N có nói mua giùm cho ba mẹ nhưng do chưa bán được nhà nên anh K, chị N đặt cọc 100.000.000 đồng, số tiền còn lại sau đó ba mẹ bán nhà ngoài quê rồi vào trả đủ. Nhưng sau đó cũng vào năm 2010, chị N có đến nhà nói: “*anh chị ký để về là sổ đất cho cha mẹ em*” thì sau đó ông C, bà R ký vào giấy chuyển nhượng khác nhưng không có anh K. Sau một thời gian thì anh K, chị N đến trả số tiền còn lại là 70.000.000 đồng, còn thực tế số tiền anh K, chị N đã trả của ai thì ông bà không biết. Nay anh K, chị N ly hôn và chia tài sản thì ông bà không yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh K và chị N được ly hôn với nhau; Về con chung: đề nghị giao con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, buộc anh K có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung là nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L có giá trị 68.930.000 đồng và số tiền chuyển mục đích quyền sử dụng đất 63.466.575 đồng là tài sản chung của 02 vợ chồng, đề nghị chia cho anh K, chị N mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị. Do nhà và công trình xây dựng trên thửa đất số 222 của anh K nên giao cho anh K sử dụng, buộc anh K thanh toán cho chị N  $\frac{1}{2}$  giá trị. Đối với diện tích 153 m<sup>2</sup> và công trình xây dựng trên thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B xác định là của ông Bùi Đức L và bà Lê Thị A, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của anh K đòi phần yêu cầu này; Về nợ chung: không có nên không xem xét; Về chi phí tố tụng và án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc C, bà Tạ Thị R có đơn đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc K khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị N nên xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị N có tìm hiểu yêu nhau trong khoảng thời gian 01 năm và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 07/5/2004 là hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Trong thời gian sống chung anh K, chị N đều trình bày quá trình sống chung giữa vợ chồng phát sinh quá nhiều mâu thuẫn do cả hai có quan điểm sống khác nhau về tình cảm. Tuy vợ chồng vẫn sống chung với nhau cùng nhà nhưng phần ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau, mâu thuẫn kéo dài đến nay không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, nếu kéo dài sẽ gây ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người và cả con cái. Do vậy, nay anh K, chị N thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh K với chị N.

[4] Về con chung: Trong thời gian sống chung anh chị có 01 người con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013. Nay anh K, chị N đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung, còn chị N yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 03 triệu đồng/tháng. Xét thấy, con chung còn rất nhỏ nên cần có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Hơn nữa, con chung là con gái nên sự phát triển về tâm sinh lý, giới tính cần có sự giúp đỡ của người mẹ. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con chung nên cần giao con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị N yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 03 triệu đồng/tháng thì thấy rằng anh K là giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo có thu nhập ổn định là 11 triệu đồng/tháng mà không phải chi trả khoản nợ nào. Tuy nhiên, chị N yêu cầu mức cấp dưỡng 03 triệu đồng/tháng là quá cao. Do vậy, buộc anh K có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 02 triệu đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng tính từ tháng 7/2020 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Anh K, chị N đều thừa nhận, quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập được căn nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B và số tiền chuyển mục đích quyền sử dụng đất 63.466.575 đồng, còn thửa đất 222, tờ bản đồ 47 có diện tích 145m<sup>2</sup> là tài sản riêng của anh K. Nay anh chị yêu cầu chia đôi mỗi người 1/2 giá trị tài sản chung theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín thì thấy rằng giá trị căn nhà, công trình xây dựng trên đất có giá 68.930.000 đồng, tiền chuyển mục đích quyền sử dụng đất số tiền 63.466.575 đồng, tổng cộng 132.396.575 đồng. Do vậy, chia cho anh K, chị N mỗi người được nhận số tiền là 66.198.287 đồng, anh K đồng ý thanh toán cho chị N bằng tiền nên buộc anh K phải thanh toán cho chị N số tiền là 66.198.287 đồng.

Đối với diện tích 153m<sup>2</sup> và công trình xây dựng trên thửa đất 253, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B anh K cho rằng: vợ chồng anh mua chung với bố mẹ vợ là ông Bùi Đức L và bà Lê Thị A với giá chuyển nhượng là 170.000.000 đồng của ông Nguyễn Ngọc C và bà Tạ Thị R, vợ chồng anh góp 86.000.000 đồng, ông L bà A góp 84.000.000 đồng. Còn chị N, ông L, bà A lại cho rằng của ông L, bà A. Anh, Kiên chị N chỉ đứng ra nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc C và bà Tạ Thị R giúp cho bố mẹ.

Qua xem xét giấy chuyển nhượng đất, nhà ở ngày 12/5/2010 thì bên chuyển nhượng đất là ông Nguyễn Ngọc C và bà Tạ Thị R, bên nhận chuyển nhượng đất là chị Bùi Thị N (đứng tên thay cha là Bùi Đức L từ Thanh Hoá vào chưa kịp), người làm chứng là ông Tạ Văn N và ông Đào Ngọc M ký tên mà không có ông Nguyễn Ngọc K.

Tại bản tự khai ngày 14/5/2020, ông C bà R trình bày: khi chuyển nhượng đất thì anh K, chị N có nói mua đất giùm cho cha mẹ. Bên chuyển nhượng đất là vợ chồng ông bà, bên nhận chuyển nhượng đất là anh K, chị N và người làm chứng là ông Tạ Văn N và Đào Ngọc M ký tên vào giấy chuyển nhượng. Sau đó cũng vào năm 2010, chị N đến nhà nhờ ký vào giấy chuyển nhượng khác để về làm sổ đất cho cha mẹ, giấy này không có chữ ký của anh K. Như vậy, một mặt ông C, bà R trình bày việc chuyển nhượng đất cho anh K chị N, khi chuyển nhượng đất có anh K, chị N và người làm chứng ký vào giấy chuyển nhượng, mặt khác lại trình bày sau đó chị N đến nhà nhờ ký vào giấy chuyển nhượng khác không có chữ ký của anh K là không có cơ sở, mâu thuẫn. Bởi lẽ: Sau khi các bên ký tên vào giấy chuyển nhượng ở phần trên thì phần dưới cùng của giấy chuyển nhượng còn ghi nội dung: *“Ngày 29/7/2010 bàn giao số tiền còn lại 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Vậy bà Nga được quyền sở hữu nhà và đất từ ngày 29/7/2010”*, người nhận tiền là ông Nguyễn Ngọc C, bà Tạ Thị R ký tên và ông C, bà R thừa nhận chữ ký này là của ông bà. Nếu chị N nhờ ký vào giấy chuyển nhượng khác thì không thể có chữ ký của người làm chứng là ông Tạ Văn N và ông Đào Ngọc M.

Còn theo anh K trình bày giấy chuyển nhượng đất, nhà ở ngày 12/5/2010 thì phía chuyển nhượng là ông C bà R, phía nhận chuyển nhượng đất là vợ chồng anh, người làm chứng là ông Tạ Văn N và ông Đào Ngọc M đều ký tên vào giấy chuyển nhượng đất, trong đó có chữ ký của anh. Đối với giấy chuyển nhượng đất do chị N giao nộp có trong hồ sơ vụ án thì chữ ký được ký ở một số thời điểm khác nhau, chữ ký của người làm chứng được ký lại vào đầu tháng 10/2019 nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Trong khi đó, chị N khẳng định từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay các bên chỉ lập duy nhất 01 giấy chuyển nhượng đất mà nay đã nộp cho Tòa án. Do vậy, lời trình bày của anh K là không có cơ sở khẳng định ông C, bà R chuyển nhượng thửa đất số 253 cho vợ chồng anh.

Từ những cơ sở phân tích trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, lời trình bày của các bên đương sự có đủ cơ sở khẳng định ngày 12/5/2010 chị N đứng ra nhận chuyển nhượng nhà, đất của ông C, bà R nay là thửa đất số 253 tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B giúp cho cha mẹ là ông Bùi Đức L và bà Lê Thị A. Do vậy, nay anh K yêu cầu buộc ông L, bà A thanh toán cho vợ chồng anh  $\frac{1}{2}$  giá trị theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về nợ chung: anh K, chị N đều trình bày không có nên không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: Với số tiền 11.410.000 đồng anh K đã nộp tạm ứng. Anh K, chị N được chia phần tài sản như nhau nên buộc chị Bùi Thị N phải thanh toán lại cho anh K  $\frac{1}{2}$  tiền chi phí tố tụng với số tiền là 5.705.000 đồng.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 143, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh K xin ly hôn nên buộc phải chịu 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; anh K, chị N được chia phần tài sản chung nên buộc mỗi người phải chịu 3.309.915 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc K về việc “Ly hôn” đối với bị đơn chị Bùi Thị N.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc K với chị Bùi Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phương L, sinh ngày 14/7/2013 cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, buộc anh K có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 02 triệu đồng/tháng, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng tính từ tháng 7/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

*Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.*

3. Về tài sản chung: Chia cho anh Nguyễn Ngọc K, chị Bùi Thị N mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L và tiền chuyển mục đích quyền sử dụng đất với số tiền là 66.198.287 đồng. Giao cho anh K được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 145m<sup>2</sup> đất, nhà và công trình xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B, buộc anh Nguyễn Ngọc K phải thanh toán cho chị Bùi Thị N số tiền là 66.198.287 (Sáu mươi sáu triệu một trăm chín mươi tám ngàn hai trăm tám mươi bảy đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc K đối với diện tích 153m<sup>2</sup> và công trình xây dựng trên thửa đất số 253 tờ bản đồ 47, thị trấn L, huyện B.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.*

4. Về nợ chung: không có.

5. Về chi phí tố tụng: Với số tiền 11.410.000 đồng, buộc chị Bùi Thị N phải thanh toán lại cho anh K ½ tiền chi phí tố tụng với số tiền là 5.705.000 đồng.

6. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Ngọc K phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.909.915 đồng được trừ vào số tiền 8.425.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0005498 ngày 19/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng, anh K được nhận lại số tiền 4.515.085 đồng, buộc chị N phải chịu 3.309.915 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, anh K, chị N, ông L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông C, bà R vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng <sup>(2)</sup>
- VKS huyện B;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND TT Lộc Thắng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Trần Văn Biên**